

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, TP. Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông Lương Văn Tuyền	Thành viên
Ông Ma Thịnh Dương	Thành viên
Ông Ngô Quang Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Văn Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban
Bà Vũ Thanh Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Thùy	Thành viên
Bà Vũ Thu Hiền	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lương Văn Tuyền**

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2022



Số: 102/2022/ASCO/BCTC-NV

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 01 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>87.422.510.759</b>	<b>69.350.690.428</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>1.097.605.651</b>	<b>5.234.274.613</b>
111	1. Tiền		1.097.605.651	5.234.274.613
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>12.205.255.599</b>	<b>12.084.497.974</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	16.449.698.390	16.726.742.033
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	332.442.209	22.186.686
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	252.071.547	179.648.154
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.828.956.547)	(4.844.078.899)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>68.234.483.200</b>	<b>50.089.605.915</b>
141	1. Hàng tồn kho		68.755.267.748	50.698.456.743
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(520.784.548)	(608.850.828)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.885.166.309</b>	<b>1.942.311.926</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	101.788.603	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.783.377.706	1.456.051.894
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	486.260.032
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>30.345.423.558</b>	<b>33.243.982.161</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>25.988.657</b>	<b>95.288.657</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	25.988.657	95.288.657
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>30.187.664.068</b>	<b>33.148.693.504</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	26.477.985.359	29.133.409.769
222	- Nguyên giá		140.872.348.605	140.464.561.112
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(114.394.363.246)	(111.331.151.343)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	2.709.678.709	2.994.002.335
225	- Nguyên giá		2.994.002.335	2.994.002.335
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(284.323.626)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.000.000.000	1.021.281.400
228	- Nguyên giá		1.314.154.000	1.314.154.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.154.000)	(292.872.600)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>131.770.833</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	131.770.833	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>117.767.934.317</b>	<b>102.594.672.589</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>40.843.559.565</b>	<b>23.251.584.864</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>39.660.649.345</b>	<b>21.452.067.866</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.755.835.916	5.514.427.498
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.437.935.599	417.083.822
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	158.979.506	20.870.346
314	4. Phải trả người lao động		3.916.495.907	3.758.980.749
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	194.389.770	234.914.588
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.804.300.258	288.439.490
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	16.647.502.797	8.868.725.889
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.424.059.000	1.449.354.312
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.321.150.592	899.271.172
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.182.910.220</b>	<b>1.799.516.998</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	90.365.676	90.365.676
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1.092.544.544	1.709.151.322
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>76.924.374.752</b>	<b>79.343.087.725</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>76.924.374.752</b>	<b>79.343.087.725</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.353.247.291	6.433.249.032
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.116.327.461	5.455.038.693
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		602.301.014	855.044.499
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		1.514.026.447	4.599.994.194
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>117.767.934.317</b>	<b>102.594.672.589</b>

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2022



Lương Văn Tuyền

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	98.682.705.388	84.738.609.881
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.049.247.709	1.073.700.513
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.633.457.679	83.664.909.368
11	4. Giá vốn hàng bán	24	84.337.056.931	70.342.316.465
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.296.400.748	13.322.592.903
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	593.134.589	252.636.330
22	7. Chi phí tài chính	26	507.854.183	299.715.371
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		360.917.162	245.389.086
25	8. Chi phí bán hàng	27	7.128.914.750	6.003.165.092
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.305.195.932	4.076.975.848
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.947.570.472	3.195.372.922
31	11. Thu nhập khác		2.400.000	30.389.091
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		2.400.000	30.389.091
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.949.970.472	3.225.762.013
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	435.944.025	652.352.403
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.514.026.447</u>	<u>2.573.409.610</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	<u>224</u>	<u>298</u>

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lương Văn Tuyền



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước		1.949.970.472	3.225.762.013
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.679.076.216	3.764.005.119
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.368.816.929	3.399.107.175
03	- Các khoản dự phòng		(128.483.944)	140.589.388
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		78.929.424	6.540.844
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.103.355)	(27.621.374)
06	- Chi phí lãi vay		360.917.162	245.389.086
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.629.046.688	6.989.767.132
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.091.756.324)	(814.009.132)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.056.811.005)	(5.663.624.647)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.380.501.362	(3.732.122.078)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(233.559.436)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(351.030.342)	(223.141.648)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(108.996.926)	(385.270.593)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.120.000)	(61.750.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.870.725.983)	(3.890.150.966)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(407.787.493)	(2.846.054.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	25.909.091
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.103.355	1.712.283
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(406.684.138)	(2.818.433.171)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		72.115.466.230	57.325.771.780
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(64.358.167.442)	(47.647.246.073)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(616.606.778)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.372.740.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.140.692.010	6.305.785.707

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.136.718.111)	(402.798.430)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.234.274.613	1.468.038.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		49.149	43.556
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>1.097.605.651</u>	<u>1.065.283.561</u>

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lương Văn Tuyên

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.454.800.000 đồng; tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TSB.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất ắc quy và kinh doanh.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; bán buôn phụ tùng ắc quy.

#### Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 195 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 199 nhân viên).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có các đơn vị trực thuộc:

Công ty có các đơn vị trực thuộc:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, khu 4, phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 đường Thống Nhất, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 63 đường S11, Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán bán niên của Báo cáo tài chính đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
  - + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

## **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Hội đồng Quản trị: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định hữu hình, vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

### ***Tài sản cố định thuê tài chính***

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
---------------------	-------------

## **2.9. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **2.13. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.14. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.16. Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



**2.19. Chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**2.21. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	274.231.073	436.790.756
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	823.374.578	4.797.483.857
	<b><u>1.097.605.651</u></b>	<b><u>5.234.274.613</u></b>

#### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	197.468.718	(59.240.615)	673.364.551	(17.550.069)
- Aung Phong Pyae Co.,Ltd	-	-	1.560.110.821	-
- Công ty Cổ phần BMC Vĩnh Phúc	1.130.652.000	-	1.042.423.800	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.121.577.672	(4.769.715.932)	13.450.842.861	(4.826.528.831)
	<b>16.449.698.390</b>	<b>(4.828.956.547)</b>	<b>16.726.742.033</b>	<b>(4.844.078.899)</b>

#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Công nghiệp Cene VN	317.350.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	15.092.209	-	22.186.686	-
	<b>332.442.209</b>	<b>-</b>	<b>22.186.686</b>	<b>-</b>

#### 6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	125.887.232	-	148.394.537	-
- Ký cược, ký quỹ	9.000.000	-	9.000.000	-
- Phải thu khác	117.184.315	-	22.253.617	-
	<b>252.071.547</b>	<b>-</b>	<b>179.648.154</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	25.988.657	-	95.288.657	-
	<b>25.988.657</b>	<b>-</b>	<b>95.288.657</b>	<b>-</b>

**7. NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chi tiết thời gian quá hạn				
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Dịch vụ Thiện Ngân	440.000.007	-	440.000.007	-
Cửa hàng ác quy Trường Nhật	399.330.910	-	399.330.910	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
Các đối tượng khác	2.402.176.520	164.872.605	2.330.012.620	77.586.353
	<b>4.993.829.152</b>	<b>164.872.605</b>	<b>4.921.665.252</b>	<b>77.586.353</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26.387.549.847	(217.571.082)	15.983.028.519	(217.571.082)
- Công cụ, dụng cụ	4.818.371.150	-	4.468.976.894	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.347.753.201	-	21.703.618.853	-
- Thành phẩm	3.978.712.334	(303.213.466)	5.617.233.527	(391.279.746)
- Hàng hóa	143.895.077	-	182.396.243	-
- Hàng gửi bán	6.078.986.139	-	2.743.202.707	-
	<b>68.755.267.748</b>	<b>(520.784.548)</b>	<b>50.698.456.743</b>	<b>(608.850.828)</b>

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.473.011.512	597.582.264	7.788.331.582	140.464.561.112
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	407.787.493	407.787.493
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.120.117.569</b>	<b>103.485.518.185</b>	<b>4.473.011.512</b>	<b>597.582.264</b>	<b>8.196.119.075</b>	<b>140.872.348.605</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	15.745.924.204	85.410.896.479	4.430.991.317	493.988.450	5.249.350.893	111.331.151.343
- Khấu hao trong kỳ	465.170.262	2.351.606.658	11.287.884	23.215.002	211.932.097	3.063.211.903
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.211.094.466</b>	<b>87.762.503.137</b>	<b>4.442.279.201</b>	<b>517.203.452</b>	<b>5.461.282.990</b>	<b>114.394.363.246</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	8.374.193.365	18.074.621.706	42.020.195	103.593.814	2.538.980.689	29.133.409.769
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.909.023.103</b>	<b>15.723.015.048</b>	<b>30.732.311</b>	<b>80.378.812</b>	<b>2.734.836.085</b>	<b>26.477.985.359</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 17.887.875.732 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 59.203.141.662 VND.

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/06/2022, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc, thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 2.994.002.335 VND và 2.709.678.709 VND.

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Số dư cuối kỳ	<b>1.000.000.000</b>	<b>314.154.000</b>	<b>1.314.154.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	292.872.600	292.872.600
- Khấu hao trong kỳ	-	21.281.400	21.281.400
Số dư cuối kỳ	-	<b>314.154.000</b>	<b>314.154.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	21.281.400	1.021.281.400
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.000.000.000</b>	-	<b>1.000.000.000</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 314.154.000 VND.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	101.788.603	-
	<b>101.788.603</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	131.770.833	-
	<b>131.770.833</b>	-

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH KAE IOU	-	-	441.351.177	441.351.177
- Công ty Cổ phần TM Đầu tư Vân Long CDC	-	-	1.617.873.528	1.617.873.528
- Công ty TNHH Kỹ thuật Nguồn điện Ri jie	-	-	615.436.800	615.436.800
- Metstar Industries Private Limited	6.175.850.799	6.175.850.799	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.579.985.117	2.579.985.117	2.839.765.993	2.839.765.993
	<b>8.755.835.916</b>	<b>8.755.835.916</b>	<b>5.514.427.498</b>	<b>5.514.427.498</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>880.000</b>	<b>880.000</b>	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Bakather General Trading LLC	1.619.090.748	-
- TM SKY Limited	1.801.757.610	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	17.087.241	417.083.822
	<b>3.437.935.599</b>	<b>417.083.822</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.609.907.773	4.609.907.773	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	58.422.704	58.422.704	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.561.032	-	435.944.025	108.996.926	-	146.386.067
- Thuế thu nhập cá nhân	-	20.870.346	49.584.702	57.861.609	-	12.593.439
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	305.699.000	-	546.934.282	241.235.282	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
	<b>486.260.032</b>	<b>20.870.346</b>	<b>5.714.793.486</b>	<b>5.090.424.294</b>	<b>-</b>	<b>158.979.506</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.977.112	14.090.292
- Tiền điện	170.412.658	198.324.296
- Các khoản trích trước khác	-	22.500.000
	<b>194.389.770</b>	<b>234.914.588</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	193.966.041	123.270.873
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.610.334.217	165.168.617
<i>Quỹ An sinh Xã hội</i>	50.112.471	50.112.471
<i>Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện</i>	33.652.038	33.652.038
<i>Lãi vay phải trả</i>	38.570.100	39.890.000
<i>Phải trả trợ cấp người lao động</i>	14.917.500	41.172.000
<i>Phải trả cổ tức</i>	3.372.740.000	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	100.342.108	342.108
	<b>3.804.300.258</b>	<b>288.439.490</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.365.676	90.365.676
	<b>90.365.676</b>	<b>90.365.676</b>



**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn VND						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (1)	4.770.921.700	4.770.921.700	30.634.723.218	30.136.214.469	5.269.430.449	5.269.430.449
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (2)	2.300.000.000	2.300.000.000	19.373.926.656	17.813.354.907	3.860.571.749	3.860.571.749
- Bà Lê Thị Loan (3)		307.200.000	7.372.800	314.572.800		
- Nguyễn Thị Dung (3)	684.286.400	684.286.400	600.000.000	684.286.400	600.000.000	600.000.000
- Phạm Văn Đoàn (3)	337.376.400	337.376.400	11.880.000	170.076.400	179.180.000	179.180.000
- Nguyễn Thị Vân (3)	350.000.000	350.000.000			350.000.000	350.000.000
- Nguyễn Thị Thu (3)	375.763.200	375.763.200	9.261.600	235.024.800	150.000.000	150.000.000
- Nguyễn Ngọc Lý (3)	183.972.000	183.972.000		183.972.000		
- Các đối tượng khác (3)	232.323.700	232.323.700	2.740.200	105.385.200	129.678.700	129.678.700
Vay ngắn hạn USD	3.326.596.241	3.326.596.241	41.502.221.132	34.221.952.973	10.606.864.400	10.606.864.400
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (1)	1.381.508.711	1.381.508.711	14.605.090.340	15.986.599.051		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (2)	1.945.087.530	1.945.087.530	26.897.130.792	18.235.353.922	10.606.864.400	10.606.864.400
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	771.207.948	771.207.948	616.606.778	616.606.778	771.207.948	771.207.948
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (4)	771.207.948	771.207.948	616.606.778	616.606.778	771.207.948	771.207.948
	<b>8.868.725.889</b>	<b>8.868.725.889</b>	<b>72.753.551.128</b>	<b>64.974.774.220</b>	<b>16.647.502.797</b>	<b>16.647.502.797</b>

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (4)	2.480.359.270	2.480.359.270	-	616.606.778	1.863.752.492	1.863.752.492
	<u>2.480.359.270</u>	<u>2.480.359.270</u>	<u>-</u>	<u>616.606.778</u>	<u>1.863.752.492</u>	<u>1.863.752.492</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(771.207.948)	(771.207.948)	(616.606.778)	(616.606.778)	(771.207.948)	(771.207.948)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u><b>1.709.151.322</b></u>	<u><b>1.709.151.322</b></u>			<u><b>1.092.544.544</b></u>	<u><b>1.092.544.544</b></u>

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/5131017/HĐTD ngày 23/12/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng gồm tiền VND và ngoại tệ quy đổi kể từ ngày kí hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 30/08/2022;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi, quy định tại từng giấy nhận nợ tại thời điểm vay;

+ Phương thức bảo đảm:

\* Đối với hạn mức cho vay: Thế chấp/cầm cố tài sản của bên thứ ba và/hoặc đáp ứng tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu theo chính sách cấp tín dụng của BIDV nhưng không thấp hơn 20%;

\* Đối với hạn mức bảo lãnh: Ký quỹ và/hoặc thế chấp tài sản của bên thứ 3 và/hoặc đáp ứng tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu theo chính sách của BIDV nhưng không thấp hơn 8%;

+ Số dư nợ gốc theo nguyên tệ tại thời điểm 30/6/2022 là: 3.860.571.749 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT164- AC QUY TIA SANG ngày 25/08/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn cấp hạn mức: đến 25/08/2022;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi, quy định tại từng giấy nhận nợ tại thời điểm vay;

+ Phương thức bảo đảm: Tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp ký ngày 16/8/2012, 14/4/2010, 10/7/2009, hợp đồng thế chấp đồng sản số 01/2015-MMTB-AQTS ký ngày 31/3/2015, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-HH-AQTS ký ngày 31/3/2015, hợp đồng thế chấp đồng sản số 35/2016-HĐTC/NHCT164-AQTS ký ngày 26/4/2016.

+ Số dư nợ gốc theo nguyên tệ tại thời điểm 30/6/2022 là 451.548,08 USD tương ứng 10.606.864.400 VND.

- (3) Các hợp đồng vay cá nhân
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: từ 3 tháng đến 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Từ 4,32% đến 7,2%;
  - + Phương thức đảm bảo: không có tài sản bảo đảm.
- (4) Thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội
  - Hợp đồng Cho thuê tài chính số 21721000305/HĐCTTC ngày 20/10/2021 với các điều khoản như sau:
    - + Tài sản thuê: Máy cắt lá cực tự động (Mới 100%), Model: PCM-0223219, xuất xứ: Trung Quốc, Năm sản xuất 2021;
    - + Giá trị hợp đồng thuê: 769.038.336 VND;
    - + Thời hạn thuê: 36 tháng;
    - + Lãi suất thuê: 7,5%/năm trong 6 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần;
    - + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/6/2022 là 565.196.012 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 233.874.216 đồng.
  - Hợp đồng Cho thuê tài chính số 21721000311/HĐCTTC ngày 25/10/2021 với các điều khoản như sau:
    - + Tài sản thuê: Máy phóng/nạp ác quy loại có thanh cái (Mới 100%), Model: UC3000GHA6A/400V 40 nhánh bùồng với công nghệ biến tần, xuất xứ: Trung Quốc, Năm sản xuất 2021;
    - + Giá trị hợp đồng thuê: 1.433.535.523 VND;
    - + Thời hạn thuê: 36 tháng;
    - + Lãi suất thuê: 7,5%/năm trong 6 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng biên độ và được điều chỉnh 3 tháng một lần;
    - + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/6/2022 là 1.049.811.360 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 434.404.716 VND.
  - Hợp đồng Cho thuê tài chính số 21721000312/HĐCTTC ngày 25/10/2021 với các điều khoản như sau:
    - + Tài sản thuê: Máy gắn nắp phụ ác quy tự động (Mới 100%), Model: BP-XD-XGRF900, xuất xứ: Trung Quốc, Năm sản xuất 2021;
    - + Giá trị hợp đồng thuê: 338.456.976 VND;
    - + Thời hạn thuê: 36 tháng;
    - + Lãi suất thuê: 7,5%/năm trong 6 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng biên độ và được điều chỉnh 3 tháng một lần;
    - + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/6/2022 là 248.745.120 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 102.929.016 VND.

## 19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.424.059.000	1.449.354.312
	<b>1.424.059.000</b>	<b>1.449.354.312</b>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	67.454.800.000	5.756.994.695	5.454.875.061	78.666.669.756
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.573.409.610	2.573.409.610
Số dư cuối kỳ trước	<b>67.454.800.000</b>	<b>5.756.994.695</b>	<b>8.028.284.671</b>	<b>81.240.079.366</b>
Số dư đầu kỳ này	67.454.800.000	6.433.249.032	5.455.038.693	79.343.087.725
Lãi trong kỳ này	-	-	1.514.026.447	1.514.026.447
Phân phối lợi nhuận (i)	-	919.998.259	(4.852.737.679)	(3.932.739.420)
Số dư cuối kỳ này	<b>67.454.800.000</b>	<b>7.353.247.291</b>	<b>2.116.327.461</b>	<b>76.924.374.752</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	4.852.738.259
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	919.998.259
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động	459.999.420
Trích Quỹ thưởng người quản lý	100.000.000
Chi trả cổ tức	3.372.740.000

### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51,00%
Các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49,00%
	<b>67.454.800.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**f) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.353.247.291	6.433.249.032
	<b>7.353.247.291</b>	<b>6.433.249.032</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044 với diện tích khu đất thuê là 34.894 m<sup>2</sup> và tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043 với diện tích 106 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**d) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	19.999,75	8.014,96

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	98.682.705.388	84.738.609.881
	<b>98.682.705.388</b>	<b>84.738.609.881</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	39.444.000	16.031.980

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại	1.049.247.709	1.039.654.233
- Hàng bán bị trả lại	-	34.046.280
	<b><u>1.049.247.709</u></b>	<b><u>1.073.700.513</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.425.123.211	70.174.836.262
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(88.066.280)	167.480.203
	<b><u>84.337.056.931</u></b>	<b><u>70.342.316.465</u></b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.103.355	1.712.283
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	592.031.234	250.924.047
	<b><u>593.134.589</u></b>	<b><u>252.636.330</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	360.917.162	245.389.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	68.007.597	47.785.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	78.929.424	6.540.844
	<b><u>507.854.183</u></b>	<b><u>299.715.371</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.365.382	156.734.804
Chi phí nhân công	1.357.716.386	1.216.079.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.873.890	61.873.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.155.405.621	1.669.960.615
Chi phí khác bằng tiền	1.413.483.471	1.969.610.845
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	897.070.000	928.905.336
	<b><u>7.128.914.750</u></b>	<b><u>6.003.165.092</u></b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.315.710	79.515.914
Chi phí nhân công	2.619.211.239	2.557.253.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.286.740	196.271.522
Thuế, phí, và lệ phí	624.984.919	177.335.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.566.852	326.651.440
Chi phí khác bằng tiền	451.830.472	739.948.124
	<b>4.305.195.932</b>	<b>4.076.975.848</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.949.970.472	3.225.762.013
Các khoản điều chỉnh tăng	229.749.652	36.000.000
- Chi phí không hợp lệ	193.749.652	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	36.000.000	36.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.179.720.124	3.261.762.013
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>435.944.025</b>	<b>652.352.403</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.514.026.447	2.573.409.610
Các khoản điều chỉnh:	-	559.999.420
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	559.999.420
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.514.026.447	2.013.410.190
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>224</b>	<b>298</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.985.408.060	59.672.157.048
Chi phí nhân công	12.130.721.193	10.131.172.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.368.816.929	3.399.107.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.998.656.021	5.805.782.413
Chi phí khác bằng tiền	2.802.977.492	2.318.437.436
	<b><u>98.286.579.695</u></b>	<b><u>81.326.656.856</u></b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.097.605.651	-	5.234.274.613	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.727.758.594	(4.828.956.547)	17.001.678.844	(4.844.078.899)
	<b><u>17.825.364.245</u></b>	<b><u>(4.828.956.547)</u></b>	<b><u>22.235.953.457</u></b>	<b><u>(4.844.078.899)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ	17.740.047.341	10.577.877.211
Phải trả người bán, phải trả khác	12.650.501.850	5.893.232.664
Chi phí phải trả	194.389.770	234.914.588
	<b><u>30.584.938.961</u></b>	<b><u>16.706.024.463</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.



Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.097.605.651	-	-	1.097.605.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.872.813.390	25.988.657	-	11.898.802.047
	<b>12.970.419.041</b>	<b>25.988.657</b>	-	<b>12.996.407.698</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.234.274.613	-	-	5.234.274.613
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.062.311.288	95.288.657	-	12.157.599.945
	<b>17.296.585.901</b>	<b>95.288.657</b>	-	<b>17.391.874.558</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	16.647.502.797	1.092.544.544	-	17.740.047.341
Phải trả người bán, phải trả khác	12.560.136.174	90.365.676	-	12.650.501.850
Chi phí phải trả	194.389.770	-	-	194.389.770
	<b>29.402.028.741</b>	<b>1.182.910.220</b>	-	<b>30.584.938.961</b>

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	8.868.725.889	1.709.151.322	-	10.577.877.211
Phải trả người bán, phải trả khác	5.802.866.988	90.365.676	-	5.893.232.664
Chi phí phải trả	234.914.588	-	-	234.914.588
	<b>14.906.507.465</b>	<b>1.799.516.998</b>	<b>-</b>	<b>16.706.024.463</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
CN Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Công ty con cùng tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>39.444.000</b>	<b>16.031.980</b>
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	31.410.000	16.031.980
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	8.034.000	-
<b>Mua hàng hóa</b>	<b>11.100.000</b>	<b>10.750.000</b>
CN Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	11.100.000	10.750.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>880.000</b>	<b>-</b>
CN Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	880.000	-

Thù lao và tiền lương của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Phạm Văn Thọ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2021)	-	20.000.000
Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2021)	30.000.000	10.000.000
Ngô Quang Huy	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ma Thịnh Dương	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên HĐQT	18.000.000	15.000.000
Trần Quang Huy	Trưởng BKS	90.096.427	81.319.605
Vũ Thanh Thủy	Thành viên BKS	6.000.000	6.000.000
Trần Thị Thùy	Thành viên BKS	-	2.000.000
Vũ Thu Hiền	Thành viên BKS	6.000.000	1.000.000
Lương Văn Tuyển	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	180.539.410	200.623.236
Người quản lý khác		245.274.452	272.065.032

### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán giữa niên độ năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO soát xét.

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà



Lương Văn Tuyển